PHÒNG TÀI CHÍNH – KH THỊ XÃ AYUN PA
Kính gửi: Văn phòng HĐND-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2016
THỊ XÃ AYUN PA

Ayun Pa, tháng 01 năm 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ AYUN PA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 317/QĐ-UBND	*Ayun Pa, ngày 31 tháng 12 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước (đợt 1) năm 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước (đợt 1) năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND thị xã Ayun Pa khóa XI - kỳ họp thứ 13 về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2015 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2016; Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND thị xã Ayun Pa khóa XI - kỳ họp thứ 13 về kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách thị xã năm 2016;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước (đợt 1) năm 2016 cho các phòng, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, chủ đầu tư, chủ dự án trên địa bàn thị xã để triển khai thực hiện (Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2.

1/ Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch này, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, các chủ đầu tư, chủ dự án tổ chức thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch năm 2016 đã được giao.

2/ Đối với vốn đầu tư phát triển từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách Trung ương, vốn nước ngoài (ODA), vốn Trái phiếu Chính phủ, Chương trình mục tiêu quốc gia, Ủy ban nhân dân thị xã sẽ thông báo danh mục dự án sau khi có Quyết định của UBND tỉnh về giao kế hoạch năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã, Giám đốc Kho bạc nhà nước, Thủ trưởng đơn vị các phòng, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT Thị ủy (b/c);
- TT HĐND tx (b/c);
- Sở KH-ĐT (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- CT và PCT UBND tx;
- Ban KT-XH HĐND tx;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lộc

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2016 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 317/QĐ-UBND ngày 31 /12/2015 của Ủy ban nhân dân thị xã)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực, thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Thực hiện và giải ngân đến hết KH năm 2015	Kế hoạch năm 2016		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT						
						Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW		
	TỔNG CỘNG					**66.882,149**	**-**	**11.176,907**	**43.615,000**	**-**		
I	**Ngân sách tỉnh**					**23.130,300**	**-**	**5.600,000**	**15.600,000**	**-**		
a	**Công trình chuyển tiếp**					**16.140,300**	**-**	**5.600,000**	**9.000,000**			
	Đường Hùng Vương thị xã Ayun Pa (Đoạn Trần Hưng Đạo đến Hai Bà Trưng)	P. Sông Bờ	Chiều dài 934,34m; Bn=13,4m, Bm=10,5m; Bê tông xi măng; hệ thống thoát nước hoàn chỉnh	2015-2016	956/QĐ-UBND 30/10/2014	16.140,300		5.600,000	9.000,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
b	**Công trình khởi công mới**					**6.990,000**	**-**	**-**	**6.600,000**			
	Trường THCS Trần Hưng Đạo, phường Sông Bờ, thị xã Ayun Pa	P. Sông Bờ	Nhà học bộ môn 2 tầng; DTS: 670m2; Nhà Đa năng DTXD: 440m2; các hạng mục phụ	2016	1170/QĐ-UBND 29/10/2015	6.990,000			6.600,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
II	**Vốn xổ số kiến thiết**					**13.898,000**	**-**	**-**	**9.300,000**	**-**		
	Trường THCS Nguyễn Huệ, phường Đoàn Kết	P. Đoàn Kết	Nhà học bộ môn 2 tầng; DTS: 670m2; Nhà Đa năng DTXD 440m2; các hạng mục phụ	2016	1171/QĐ-UBND 29/10/2015	6.999,000			6.500,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
	Trạm y tế xã Ia Sao	TX. Ayun Pa	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250m2 + các hạng mục phụ	2016-2017	1172/QĐ-UBND 29/10/2015	6.899,000			2.800,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
III	**Vốn NS thị xã**					**29.853,849**	**-**	**5.576,907**	**18.715,000**			
1	**Tỉnh phân cấp**					**24.197,849**	**-**	**5.576,907**	**14.200,000**	**-**		
a	**Công trình chuyển tiếp**					**9.804,849**	**-**	**5.576,907**	**2.544,000**	**-**		
	Nhà làm việc các phòng ban	Phường Đoàn kết	Nhà cấp III, 3 tầng; DTXD: 513,42m2; DT sàn: 1.400m	2015 -2016	689/QĐ-UBND 24/10/2014	9.804,849		5.576,907	2.544,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
b	**Các công trình KCM**					**11.269,000**	**-**	**-**	**8.532,000**	**-**		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực, thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Thực hiện và giải ngân đến hết KH năm 2015	Kế hoạch năm 2016		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó: NSTW		
						Tổng số	Trong đó: NSTW					
	Trường MG Hoa Sen	Phường Sông Bờ	Phòng họp hội đồng 100m2 + trang thiết bị; nhà làm việc của BGH: 90m2; nhà bếp 100m2; hàng rào 428m	2016	1176/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1.664,000			1.585,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
	Trường TH Võ Thị Sáu	Phường Đoàn kết	Hàng rào kín dài 150m, cao 2m.	2016	1149/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	330,000			323.000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
	Trường MN Tuổi Thơ; Hạng mục: Hàng rào, sân bê tông	Xã Chư Băh	Hàng rào 264m	2016	1150/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	525,000			500,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
	Trường TH Nguyễn Trãi	Xã Ia Sao	Hàng rào 150m; sửa chữa phòng họp hội đồng.	2016	1148/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	400,000			392,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
	Trường MG Hoa Hồng	Phường Hòa Bình	Nhà bếp 80m2	2016	1163/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	320,000			305,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
	Nhà hiệu bộ Trường THCS Dân tộc Nội trú	Phường Đoàn Kết	Nhà cấp 4; DTXD 150m2;	2016	1177/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	637,000			608.000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
	Trường tiểu học Bùi Thị Xuân; Hạng mục: Thư viện, phòng sinh hoạt đội; sân bê tông,	Xã Chư Băh	Nhà cấp 4; DTXD 150m2; san lấp mặt bằng; sân bê tông.	2016	1180/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1.200,000			1.090,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
	Kè đá, sửa chữa nhà làm việc UBND xã Ia Rbol	Xã Ia Rbol	Kè đá dài 80m; sửa chữa nhà làm việc	2016	1155/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	226,000			216.000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
	Cải tạo sửa chữa trụ sở UBND thị xã (NLV phòng Tài nguyên Môi trường, VP đăng ký sử dụng đất)	Phường Đoàn kết	Cải tạo nhà làm việc	2016	1152/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	823,000			785,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
	Cải tạo nhà làm việc cơ quan quân sự xã Ia Sao.	Xã Ia Sao	Cải tạo nhà làm việc; trang thiết bị	2016	1162/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	138,000			126,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
	Cải tạo nhà làm việc cơ quan quân sự xã Ia Rtô.	Xã Ia Rtô	Cải tạo nhà làm việc; trang thiết bị	2016	1157/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	33,000			31,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
	Sửa chữa trụ sở UBND phường Sông Bờ	Phường Sông Bờ	Cải tạo nhà làm việc	2016	1156/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	473,000			451,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực, thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Thực hiện và giải ngân đến hết KH năm 2015	Kế hoạch năm 2016		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó: NSTW		
						Tổng số	Trong đó: NSTW					
	Nhà sinh hoạt tổ dân phố 7, phường Sông Bờ	Phường Sông Bờ	Diện tích xây dựng 150m2	2016	1175/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	350,000			150,000		UBND phường Sông Bờ	
	Hệ thống nước sạch Tổ 9 phường Sông Bờ	Phường Sông Bờ	Chiều lài 780m	2016	1179/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	850,000			770,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
	Cải tạo, mở rộng Quảng trường 19/3	Phường Đoàn Kết	Hạng mục: San lấp mặt bằng; sân, đường nội bộ, trồng cây.	2016-2017	1178/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	3.300,000			1.200,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
c	**Vốn chuẩn bị đầu tư năm 2017 (2%)**					284,000			284,000			
d	**Dự phòng 15%**					**2.130,000**			**2.130,000**			
e	**Đầu tư khoa học công nghệ 5%**					**710,000**			**710,000**		Phòng Kinh tế	
2	**Nguồn đấu giá đất**					**5.656,000**	-	-	**4.515,000**	-		
	Trích nộp quỹ phát triển đất 30%					1.350,000			1.350,000			
	Trích nộp tiền thuê mặt đất, mặt nước					15,000			15,000			
	Bố trí 10% cho công tác đo đạc đăng ký QSDĐ, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.					450,000			450,000		Phòng Tài nguyên môi trường	
	Bố trí 5% đầu tư khoa học công nghệ					225,000			225,000		Phòng Kinh tế	
	Đường Hoàng Văn Thụ	Phường Đoàn kết	L=384m; trải lớp thảm 7cm.		1151/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	2.852,000			1.748,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	
	Vỉa hè đường Trần Quốc Toản	Phường Đoàn kết	L=650m; lát gạch block		1153/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	764,000			727,000		Ban quản lý các dự án ĐTXDCB thị xã	

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP-THỦY SẢN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 3171 QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND thị xã)

	CHỈ TIÊU	ĐVT	TỔNG SỐ	CHIA RA CÁC XÃ, PHƯỜNG							
				CHEO REO	HOÀ BÌNH	ĐOÀN KẾT	SÔNG BỜ	IA RBOL	CHƯ BĂH	IA RTÔ	IA SAO
A	**TRỒNG TRỌT**										
	Tổng DTGT	**Ha**	**10.193,00**	**728,50**	**699,00**	**604,00**	**547,00**	**1.826,50**	**2.019,50**	**1.753,00**	**2.015,50**
	Tổng SLLT	**Tấn**	**21.512,40**	**3.049,90**	**2.925,00**	**2.500,50**	**1.820,80**	**3.058,00**	**2.582,50**	**2.597,50**	**2.978,20**
	Trong đó: thóc	Tấn	15.512,10	2.749,90	2.625,00	2.248,00	1.360,00	1.985,00	1.472,50	1.277,50	1.794,20
1	**Cây lương thực**	**Ha**	**3.970,00**	**471,00**	**450,00**	**384,00**	**293,00**	**630,00**	**555,00**	**559,00**	**628,00**
a	Cây lúa cả năm	Ha	2.470,00	411,00	390,00	334,00	203,00	340,00	255,00	229,00	308,00
	NS	Tạ/ha	62,80	66,91	66,50	66,50	66,50	58,38	57,75	55,79	58,25
	SL	Tấn	15.512,10	2.749,90	2.625,00	2.248,00	1.360,00	1.985,00	1.472,50	1.277,50	1.794,20
	+ Lúa Đông xuân	Ha	1.030,0	196,0	180,0	154,0	90,0	130,0	90,0	72,0	118,0
	NS	tạ/ha	68,90	69,0	70,0	70,0	69,5	68,0	68,0	67,0	68,0
	SL	Tấn	7.096,7	1.352,4	1.260,0	1.078,0	625,5	884,0	612,0	482,4	802,4
	+ Lúa nước vụ Mùa	Ha	1.320,00	215,00	210,00	180,00	113,00	180,00	140,00	122,00	160,00
	NS	Tạ/ha	61,48	65,00	65,00	65,00	65,00	57,00	57,00	58,00	57,30
	SL	Tấn	8.115,40	1.397,5	1.365,0	1.170,0	734,5	1.026,0	798,0	707,6	916,8
	+ Lúa cạn vụ mùa	Ha	120,00					30,00	25,00	35,00	30,00
	NS	Tạ/ha	25,00					25,00	25,00	25,00	25,00
	SL	Tấn	300,00					75,00	62,50	87,50	75,00
b	Cây ngô	Ha	1.500,00	60,00	60,00	50,00	90,00	290,00	300,00	330,00	320,00
	NS	Tạ/ha	40,00	50,00	50,00	50,50	51,20	37,00	37,00	40,00	37,00
	SL	Tấn	6.000,30	300,0	300,0	252,5	460,8	1.073,0	1.110,0	1.320,0	1.184,0
	Trong đó: Ngô lai	Ha	1.377,00	60,00	60,00	50,00	87,00	245,00	265,00	320,00	290,00
	NS	Tạ/ha	40,90	53,00	53,00	54,00	54,00	38,00	38,00	38,00	38,00
	SL	Tấn	5.631,80	318,0	318,0	270,0	469,8	931,0	1.007,0	1.216,0	1.102,0

2	**Cây tinh bột có củ**	**Ha**	**2.040,00**	**23,00**	**23,00**	**13,00**	**13,00**	**634,00**	**624,00**	**330,00**	**380,00**
a	Cây sắn	Ha	1.980,00	20,00	20,00	10,00	10,00	620,00	610,00	320,00	370,00
	NS	Tạ/ha	179,01	200,00	200,00	193,00	200,00	175,00	180,00	180,00	180,00
	SL	Tấn	35.443,00	400,0	400,0	193,0	200,0	10.850,0	10.980,0	5.760,0	6.660,0
b	Khoai lang	Ha	60,00	3,00	3,00	3,00	3,00	14,00	14,00	10,00	10,00
	NS	Tạ/ha	49,00	61,00	61,00	61,00	61,00	46,00	46,00	46,00	46,00
	SL	Tấn	294,00	18,3	18,3	18,3	18,3	64,4	64,4	46,0	46,0
3	**Cây thực phẩm**	**Ha**	**2.272,00**	**172,00**	**160,00**	**160,00**	**180,00**	**410,00**	**420,00**	**380,00**	**390,00**
a	Đậu các loại	Ha	1.142,00	22,00	20,00	20,00	20,00	280,00	280,00	250,00	250,00
	NS	Tạ/ha	6,90	7,80	7,70	7,70	7,80	6,60	6,70	7,00	7,10
	SL	Tấn	788,46	17,2	15,4	15,4	15,6	184,8	187,6	175,0	177,5
b	Rau các loại	Ha	1.130,00	150,00	140,00	140,00	160,00	130,00	140,00	130,00	140,00
	NS	Tạ/ha	76,04	90,00	90,00	90,00	90,00	60,00	60,20	62,00	61,0
	SL	Tấn	8.592,80	1.350,0	1.260,0	1.260,0	1.440,0	780,0	842,8	806,0	854,0
4	**Cây CN ngắn ngày**	**Ha**	**1.305,00**	**17,50**	**23,00**	**13,00**	**23,00**	**42,50**	**307,50**	**360,00**	**518,50**
a	Mè	Ha	100,00	3,00	5,00	2,00		20,00	25,00	20,00	25,00
	NS	Tạ/ha	4,70	6,00	5,00	6,00		4,50	4,50	5,00	4,50
	SL	Tấn	47,00	1,8	2,5	1,2	0,0	9,0	11,3	10,0	11,3
b	Lạc	Ha	90,00	4,50	6,00	3,00	3,00	22,50	22,50	15,00	13,50
	NS	Tạ/ha	24,30	30,50	30,50	30,50	31,00	22,50	22,50	23,50	23,50
	SL	Tấn	218,70	13,7	18,3	9,2	9,3	50,6	50,6	35,3	31,7
c	Mía tổng số	Ha	815,00	5,00	5,00				260,00	95,00	450,00
	Thu hoạch	Ha	815,00	5,00	5,00				260,00	95,00	450,00
	NS	Tạ/ha	586,50	660,00	660,00				590,00	600,00	580,00
	SL	Tấn	47.800,00	330,0	330,0	0,0	0,0	0,0	15.340,0	5.700,0	26.100,0
d	Cây thuốc lá	Ha	300,00	5,00	7,00	8,00	20,00			230,00	30,00
	NS	Tạ/ha	22,37	28,00	28,00	28,00	27,00			21,00	26,00
	SL	Tấn	671,00	14,0	19,6	22,4	54,0	0,0	0,0	483,0	78,0
5	**Cây hàng năm khác**	**Ha**	**218,00**	**22,00**	**22,00**	**22,00**	**22,00**	**32,00**	**32,00**	**33,00**	**33,00**

	Trong đó: Cây chăn nuôi	Ha	100,00	10,00	10,00	10,00	10,00	15,00	15,00	15,00	15,00
	NS	Tạ/ha	1.400	1.200,00	1.200,00	1.200,00	1.200,00	1.500,00	1.473	1.560,00	1.600,00
	SL	Tấn	14.000	1.200,0	1.200,0	1.200,0	1.200,0	2.250,0	2.210,1	2.340,0	2.400,0
6	**Cây CN dài ngày**	**Ha**	**208,00**	**3,00**	**1,00**	**2,00**	**1,00**	**48,00**	**61,00**	**51,00**	**41,00**
	Diện tăng số	Ha	200,00	2,00		1,00		47,00	60,00	50,00	40,00
	Thu hoạch	Ha	200,00	2,00		1,00		47,00	60,00	50,00	40,00
	NS	Tạ/ha	8,2	9,00		9,00		9,00	7,35	7,40	9,50
	SL	Tấn	164	1,8	0,0	0,9	0,0	42,3	44,1	37,0	38,0
	Cây dừa	Ha	8,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
7	**Cây ăn quả**	**Ha**	**180,00**	**20,00**	**20,00**	**10,00**	**15,00**	**30,00**	**20,00**	**40,00**	**25,00**
B	**CHĂN NUÔI**										
2	Tổng đàn Bò	Con	11.000	625	715	620	1.110	1.850	1.860	2.080	2.140
	- Trong đó: Bò lai	Con	1.419	93	113	98	177	221	204	236	277
	- Tỷ lệ bò lai	%	12,90	15,00	16,00	16,00	16,00	12,00	11,00	11,00	13,00
3	Tổng đàn Lợn	Con	11.585	940	1.930	834	1.890	1.525	1.349	1.550	1.567
	- Trong đó: Lợn lai	Con	10.809	886	1.823	782	1.743	1.411	1.337	1.413	1.414
	- Tỷ lệ lợn lai	%	93,3	95	95,0	95	93,0	93,0	92,0	92,0	92,0
	Thịt heo hơi	Tấn	788	67	67	67	173	86	71	141	116
	Thịt trâu bò hơi	Tấn	635	45	35	35	70	110	115	115	110
C	**THỦY SẢN**										
1	Tổng diện tích	Ha	140,0	18,00	35,00	15,00	17,50	10,00	13,00	14,50	17,00
	Trong đó: DT nuôi trồng	Ha	40,0	6,00	13,00	6,0	5,00	3,00	2,00	2,00	3,0
2	Tổng sản lượng	Tấn	132,6	17,0	41,0	16,0	16,0	9,6	9,0	8,0	16,0
	Trong đó SL nuôi trồng	Tấn	119,60	19,40	41,90	17,50	15,00	8,00	4,60	5,50	7,70

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - GIAO THÔNG VẬN TẢI NĂM 2016
THỊ XÃ AYUNPA

(Kèm theo Quyết định số 3171/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND thị xã)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
A	**SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**			
I	**Giá trị sản xuất CN trên địa bàn** (giá so sánh 2010)	**Tỷ đồng**	**1.169,0**	
II	**Sản phẩm chủ yếu**			
1	Điều các loại	Tấn	1.164	
2	Gạch nung	Tr. viên	59,2	
3	Đường tinh chế	Tấn	63.000	
4	Nước sinh hoạt	1000 (m3)	975	
5	Gỗ xẻ các loại	Mét khối (m3)	515	
6	Điện sản xuất	1.000 Kwh	70.000	
B	**VẬN TẢI**			
I	**Vận tải hàng hóa**			
1	Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	1.150	
2	Khối lượng luân chuyển	1.000 T.Km	130.000	
II	**Vận tải hành khách**			
1	Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	750	
2	Khối lượng luân chuyển	1.000 HK.Km	81.000	

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NĂM 2016
THỊ XÃ AYUN PA

(Kèm theo Quyết định số 3171 QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND thị xã)

STT	Tên xã, phường	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2016	Tỷ lệ
I	**Gia đình văn hóa**	**Hộ**	**636**	**89,83**
1	Phường Cheo Reo	Hộ	60	90,34
2	Phường Hòa Bình	Hộ	80	92,79
3	Phường Đoàn Kết	Hộ	90	95,18
4	Phường Sông Bờ	Hộ	90	94,27
5	Xã Ia Sao	Hộ	78	81,91
6	Xã Chư Băh	Hộ	50	88,87
7	Xã Ia RBol	Hộ	88	82,33
8	Xã Ia RTô	Hộ	100	81,79
II	**Làng văn hóa, tổ dân phố VH**		**55**	**100,00**
1	Phường Cheo Reo	Tổ dân phố	5	100,00
2	Phường Hòa Bình	Tổ dân phố	8	100,00
3	Phường Đoàn Kết	Tổ dân phố	10	100,00
4	Phường Sông Bờ	Tổ dân phố	9	100,00
5	Xã Ia Sao	Làng	5	100,00
6	Xã Chư Băh	Làng	5	100,00
7	Xã Ia RBol	Làng	7	100,00
8	Xã Ia RTô	Làng	6	100,00
III	**Công sở văn hóa**			
	Tổng số cơ quan, công sở		69	
	Số công sở đã được công nhận		63	
	Số công sở đăng ký năm 2016		69	**100,00**

KẾ HOẠCH VĂN HÓA - XÃ HỘI NĂM 2016
THỊ XÃ AYUN PA

(Kèm theo Quyết định số 317/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND thị xã)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2016	Ghi chú
I	**Giáo dục đào tạo**		**10.285**	
	- Mẫu giáo	Cháu	1.995	
	- Tiểu học	Học sinh	4.100	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	2.690	
	Trong đó : HS dân tộc nội trú	Học sinh	150	
	-Trung học phổ thông	Học sinh	1.690	
II	**Y tế**			
	- Trạm xá xã, phường	Giường	40	
	- Trạm y tế xã trung tâm	Giường		
III	**Phát thanh - Truyền hình**			
	- Số giờ truyền hình	Giờ/năm	14.500	
	- Số giờ phát thanh	Giờ/năm	3.350	

KẾ HOẠCH NĂM 2016
TỶ LỆ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 3171/ QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND thị xã)

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2016 (%)	Ghi chú
I	**Thị xã**	**8,32**	
II	**Các xã, phường**		
1	Phường Cheo Reo	21,06	
2	Phường Hòa Bình	17,46	
3	Phường Đoàn Kết	12,36	
4	Phường Sông Bờ	6,79	
5	Xã Ia Sao	0,68	
6	Xã Chư Băh	0,84	
7	Xã Ia Rbol	1,31	
8	Xã Ia RTô	0,76	

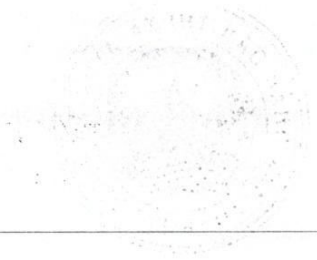

KẾ HOẠCH NĂM 2016
TỶ LỆ NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số 3171 QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND thị xã)

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2016 (%)	Ghi chú
I	**Thị xã**	**75,00**	
II	**Các xã, phường**		
1	Phường Cheo Reo	57,84	
2	Phường Hòa Bình	61,56	
3	Phường Đoàn Kết	68,79	
4	Phường Sông Bờ	51,30	
5	Xã Ia Sao	97,36	
6	Xã Chư Băh	92,51	
7	Xã Ia RBol	96,15	
8	Xã Ia Rtô	99,08	

KẾ HOẠCH NĂM 2016
TỶ LỆ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 3477 QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND thị xã)

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2016 (%)	Ghi chú
I	**Thị xã**	**11,38**	
II	**Các xã, phường**		
1	Phường Cheo Reo	25,67	
2	Phường Hòa Bình	13,79	
3	Phường Đoàn Kết	25,26	
4	Phường Sông Bờ	8,22	
5	Xã Ia Sao	1,46	
6	Xã Chư Băh	1,44	
7	Xã Ia Rbol	2,16	
8	Xã Ia RTô	1,27	

KẾ HOẠCH NĂM 2016
HÀNG HÓA THIẾT YẾU PHỤC VỤ MIỀN NÚI

Địa bàn : **Thị xã Ayun Pa**

(Kèm theo Quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 31 /12/2015 của UBND thị xã)

TT	Mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn vị cung ứng trực tiếp	Ghi chú
1	**Hàng cấp không thu tiền**				
	- Muối I ốt (1)	Tấn	74	Cty cổ phần XNK Y Tế Gia Lai	
	- Giống cây trồng, phân bón (2	Khẩu	2.099	Cty cổ phần KD&PT Miền Núi	
2	**Hàng bán trợ cước**				
	- Muối I ốt	Tấn	70	Cty cổ phần XNK Y Tế Gia Lai	

Ghi chú :

(1) Muối Iốt: Cấp muối xay trộn Iốt: Cấp cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo ở các xã khu vực II, khu vực III và làng ĐBKK; Định mức cấp là 5 Kg/khẩu/năm.

(2) Giống cây trồng, phân bón:

* Đối tượng thụ hưởng: Hộ nghèo, già làng, trưởng bản khó khăn, gia đình chính sách ở các khu vực II, khu vực III, làng ĐBKK có sản xuất nông nghiệp.

* Định mức cấp: Cấp trực tiếp bằng hiện vật, cấp theo khẩu, phân theo khu vực:

+ Khu vực II: 80.000 đồng/khẩu.

+ Khu vực III: 100.000 đồng/khẩu.

KẾ HOẠCH GIẢM NGHÈO NĂM 2016 THỊ XÃ AYUN PA

(Kèm theo Quyết định số 317 / QĐ-UBND ngày 31 /12/2015 của UBND thị xã Ayun Pa)

STT	Tên xã, phường	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2016	Tỷ lệ hộ nghèo còn lại (%)
1	Phường Cheo Reo	Hộ	6	6,01
2	Phường Hòa Bình	Hộ	7	3,21
3	Phường Đoàn Kết	Hộ	7	3,38
4	Phường Sông Bờ	Hộ	7	3,19
5	Xã Ia Sao	Hộ	22	11,11
6	Xã Chư Băh	Hộ	6	6,97
7	Xã Ia Rbol	Hộ	6	9,80
8	Xã Ia Rtô	Hộ	14	11,51
	Tổng cộng		**75,00**	**6,07**

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AYUN PA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 266/QĐ-UBND	*Ayun Pa, ngày 07 tháng 12 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân năm 2015 - 2016

CÔNG VĂN ĐẾN
Số 1874
Ngày 08/12/2015

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Công văn số 1267/SKHĐT-KTN ngày 23/11/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai về việc Thông báo Kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2015-2016 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Căn cứ kết quả sản xuất vụ Đông xuân năm 2014 – 2015 và dựa vào năng năng lực tưới tiêu hiện có của các công trình thủy lợi trên địa bàn các xã, phường;

Xét đề nghị của Liên Phòng Tài chính – Kế hoạch và Phòng Kinh tế thị xã tại Tờ trình số 104 /TTr-LPTCKH-KT ngày 26 tháng 11 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất vụ Đông xuân năm 2015 – 2016 cho Ủy ban nhân dân các xã, phường *(theo biểu kế hoạch đính kèm).*

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các phòng, ban, đơn vị liên quan khẩn trương tổ chức triển khai sản xuất đúng thời vụ, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh văn phòng HĐND-UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng Phòng Kinh tế, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng UBND tỉnh (b/c);
- Sở KH&ĐT tỉnh Gia Lai (b/c);
- Sở NN&PTNT tỉnh Gia Lai (b/c);
- Thường trực Thị ủy (b/c);
- Thường trực HĐND thị xã (b/c);
- CT, các PCT UBND thị xã;
- VP. HĐND-UBND thị xã;
- Lưu: VT, Dcv.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Văn Diện

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2015 - 2016

(Kèm theo Quyết định số: 766/QĐ-UBND ngày 07 / 12/2015 của Ủy ban nhân dân thị xã Ayun Pa)

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	Cheo Reo	Hoà Bình	Đoàn Kết	Sông Bờ	Ia Rbol	Chư Băh	Ia RTô	Ia Sao
Tổng DTGT	**Ha**	**2.820,0**	**287,0**	**305,0**	**242,0**	**222,0**	**346,0**	**334,0**	**638,0**	**446,0**
Tổng SLLT	**Tấn**	**8.896,7**	**1.433,4**	**1.368,0**	**1.159,0**	**784,5**	**1.124,5**	**839,5**	**1.000,4**	**1.187,4**
Tr.đó: thóc	Tấn	7.096,7	1.352,4	1.260,0	1.078,0	625,5	884,0	612,0	482,4	802,4
I/ Cây lương thực	**Ha**	**1.480,0**	**211,0**	**200,0**	**169,0**	**120,0**	**195,0**	**155,0**	**212,0**	**218,0**
a/ Lúa Đông xuân	Ha	1.030,0	196,0	180,0	154,0	90,0	130,0	90,0	72,0	118,0
NS	tạ/ha	68,90	69,0	70,0	70,0	69,5	68,0	68,0	67,0	68,0
SL	Tấn	7.096,7	1.352,4	1.260,0	1.078,0	625,5	884,0	612,0	482,4	802,4
b/ Ngô	Ha	450,0	15,0	20,0	15,0	30,0	65,0	65,0	140,0	100,0
NS	Tạ/ha	40,00	54,0	54,0	54,0	53,0	37,0	35,0	37,0	38,5
SL	Tấn	1.800,0	81,0	108,0	81,0	159,0	240,5	227,5	518,0	385,0
Tr.đó: ngô lai	Ha	420,0	15,0	20,0	15,0	30,0	60,0	55,0	130,0	95,0
NS	Tạ/ha	42,01	54,0	54,0	54,0	53,0	39,0	39,0	39,0	40,0
SL	Tấn	1.764,5	81,0	108,0	81,0	159,0	234,0	214,5	507,0	380,0
II/ Cây tinh bột có củ		**300,0**	**0,0**	**20,0**	**0,0**	**0,0**	**50,0**	**80,0**	**80,0**	**70,0**
a/ Khoai Lang	Ha	0,0								
b/ Sắn trồng mới	Ha	300,0		20,0			50,0	80,0	80,0	70,0
III/ Cây thực phẩm	**Ha**	**550,0**	**61,0**	**60,0**	**55,0**	**78,0**	**86,0**	**65,0**	**70,0**	**75,0**
a/ Đậu các loại	Ha	150,0	11,0	10,0	5,0	8,0	36,0	25,0	30,0	25,0
NS	Tạ/ha		8,7	8,6	8,6	8,6	7,1	7,6	7,6	7,6

SL	Tấn	115,7	9,6	8,6	4,3	6,9	25,6	19,0	22,8	19,0
b/ Rau, dưa các loại	Ha	400,0	50,0	50,0	50,0	70,0	50,0	40,0	40,0	50,0
NS	Tạ/ha	83,28	90,0	90,0	90,0	90,0	76,0	75,0	74,0	75,0
SL	Tấn	3.331,0	450,0	450,0	450,0	630,0	380,0	300,0	296,0	375,0
IV/ Cây CNNN	**Ha**	**470,0**	**13,0**	**21,0**	**15,0**	**22,0**	**14,0**	**33,0**	**271,0**	**81,0**
a/ Lạc	Ha	20,0	3,0	4,0	2,0	2,0	4,0	3,0	1,0	1,0
NS	Tạ/ha	10,0	12,0	12,0	12,0	12,0	7,0	7,0	10,0	9,0
SL	Tấn	20,0	3,6	4,8	2,4	2,4	2,8	2,1	1,0	0,9
b/ Thuốc lá	Ha	300,0	5,0	7,0	8,0	20,0			230,0	30,0
NS	Tạ/ha	22,4	28,0	28,0	28,0	27,0			21,0	26,0
SL	Tấn	671,0	14,0	19,6	22,4	54,0	0,0	0,0	483,0	78,0
c/ Mía trồng mới	Ha	150,0	5,0	10,0	5,0		10,0	30,0	40,0	50,0
V/ Cây khác	**Ha**	**20,0**	**2,0**	**4,0**	**3,0**	**2,0**	**1,0**	**1,0**	**5,0**	**2,0**
(cỏ chăn nuôi + hoa)	Ha	20,0	2,0	4,0	3,0	2,0	1,0	1,0	5,0	2,0